**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT LỚP 8 – KÌ 1**

**PHẦN 1: LÍ THUYẾT**

**I/ Phần từ vựng**

**1. Cấp độ khái quát của từ ngữ và trường từ vựng:**  
– Cấp độ khái quát của từ ngữ.  
+ Một từ có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ đó bao hàm nghĩa của một số từ ngữ khác.  
+ Một từ ngữ có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.  
+ Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hoặc hẹp hơn nghĩa của từ ngữ khác. Một từ ngữ có nghĩa rộng với những từ ngữ này nhưng có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.  
***Ví dụ:*** Từ “Thầy thuốc’ có nghĩa rộng hơn so với nghĩa của từ bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý, nhưng có nghĩa hẹp hơn so với “người”.  
– Trường từ vựng là tập hợp từ có ít nhất một nét nghĩa chung. ***Ví dụ:*** Trường từ vựng chỉ gia cầm: gà, ngan, ngỗng, vịt…

**2. Từ tượng hình và từ tượng thanh:**  
– Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, hoạt động, trạng thái của sự vật.  
***Ví dụ:*** lòng khòng, ngất ngưởng, ngoằn ngoèo, tha thướt…  
– Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người. ***Ví dụ:*** ầm ầm, thánh thót, róc rách, xì xì…  
– Tự tượng hình và từ tượng thanh có giá trị gợi tả và biểu cảm cao, thường được dùng nhiều trong văn miêu tả và tự sự.

**3. Từ địa phương và biệt ngữ xã hội:**  
– Từ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.  
***Ví dụ:*** O – cô, bầm – mẹ… (Trung Bộ)  
Cây viết – cây bút, đậu phộng – lạc… (Nam Bộ)  
Thưng (dụng cụ đong gạo, thóc), thầy – bố, … (Bắc Bộ).  
– Biệt ngữ xã hội là các từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

**4. Một số biện pháp tu từ:**  
a. ***Nói quá*** là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự việc, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.  
***Ví dụ:***

Cày đồng đang buổi ban trưa  
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày  
(Ca dao)

b. ***Nói giảm nói tránh*** là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu văn hóa.  
***Ví dụ:*** Bà về năm đói làng treo lưới  
 Biển động, Hòn Mê giặc bắn vào.  
 (Tố Hữu)

**II/ Phần Ngữ pháp**  
**1. Một số từ loại**  
***a. Trợ từ*** là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ khác trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự việc, sự vật được nói đến ở từ ngữ đó.  
***Ví dụ:*** Ngay, chính, đích thị, những, …  
Chiếc mũ này giá những 20 nghìn đồng  
***b. Thán từ*** là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường dùng ở đầu câu và có thể được tách thành một câu độc lập.  
***Ví dụ***: ái, ôi, chao ôi, trời, trời ơi, hỡi, vâng, dạ, ạ, …  
 Chao ôi! Thầy nó chỉ nghĩ lẩn thẩn sự đời.  
***c. Tình thái từ*** là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.  
***Ví dụ:*** à, ư, nhỉ, nhé, đi, nào, với, thay, nhé, …

Đi đi em! Can đảm bước chân lên!  
 (Tố Hữu)

**2. Câu ghép  
*a. Khái niệm:*** ***Câu ghép*** là câu do hai hoặc nhiều cụm từ chủ vị không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm chủ vị là một vế câu.  
***Ví dụ:*** Đêm càng khuya, trăng càng sáng.  
***b. Cách nối các vế câu trong câu ghép.***  
- Dùng những từ có tác dụng nối.  
 + Nối bằng một quan hệ từ hoặc một cặp quan hệ từ.  
***Ví dụ:*** Mây đen kéo kín bầu trời **và** gió giật từng cơn.  
 **Vì** trời không mưa **nên** cánh đồng thiếu nước.  
 + Nối bằng một phó từ hay một cặp đại từ hô ứng.  
***Ví dụ:*** Ai làm người ấy chịu.  
 Anh đi **đâu**, tôi đi **đấy.**  
- Không dùng từ nối, các vế câu thường sử dụng dấu phẩy, dấu hai chấm.  
***Ví dụ:*** Bà đi chợ, mẹ đi làm, em đi học.  
***c. Các kiểu quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép*** thường gặp là: quan hệ nguyên nhân, quan hệ điều kiện (giả thiết), quan hệ tương phản, tăng tiến, lựa chọn, bổ sung, nối tiếp, đồng thời, giải thích…  
Mỗi mối quan hệ thường được đánh dấu bằng những quan hệ từ, cặp quan hệ từ, cặp từ hô ứng: vì… nên, nếu… thì, tuy/mặc dù… nhưng, không những… mà còn, hoặc… hoặc.  
***Ví dụ:*** Tuy lưng hơi còng nhưng bà tôi đi lại vẫn nhanh nhẹn.

**3. Các loại dấu:**

**a. Dấu ngoặc đơn:**

***\* Công dụng*:** Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu phần có chức năng giải thích, bổ sung, thuyết minh thêm

***\* Ví dụ:*** Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là “chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do”.

*(Nguyễn Ái Quốc)*

**b. Dấu hai chấm:**

***\* Công dụng*:** Dấu hai chấm dùng để đánh dấu phần giải thích, thuyết minh cho phần trước đó, báo trước lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).

***\* Ví dụ:***

+ Bà lão láng giếng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai khá rồi chứ?

*(Ngô Tất Tố)*

+ Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi càng thắng lại, khóc mắt tôi đã cay cay.

*(Nguyên Hồng)*

**c. Dấu ngoặc kép:**

***\* Công dụng*:** Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ, ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp;

đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai; đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san… được dẫn.

***\* Ví dụ:***

Hai tiếng **“em bé”** mà cô tôi ngâm dài ra thật ngọt, thật rõ quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.  
 *(Nguyên Hồng)*

**PHẦN II: THỰC HÀNH**

**1. Phần tự luận  
Câu 1: Tìm các từ thuộc trường từ vựng sau:**  
– Dụng cụ để mài, giũa.  
– Bộ phận của con người.  
***Gợi ý:***  
– Dụng cụ để mài: giũa: bào, giũa, đá mài, …  
– Bộ phận của cơ thể: đầu, mình, chân, tay…  
**Câu 2: Tìm trong thơ ca 2 ví dụ về biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm nói tránh.**  
***Gợi ý:***  
***Nói quá:***

Ngẩng đầu mái tóc mẹ rung  
Gió lay như **sóng biển tung trắng bờ**  
(Tố Hữu)

***Nói giảm:***

Người **nằm dưới đất** ai ai đó  
Giang hồ mê chơi quên quê hương  
(Tản Đà)

**Câu 3: Người ta thường dùng các cách nào để nói giảm, nói tránh. Nêu 3 ví dụ.**

*\*Gợi ý:*

*- Người ta thường dùng các cách sau để nói giảm, nói tránh:*

*+ Dùng từ đồng nghĩa.*

*+ Dùng từ Hán Việt.*

*+ Dùng cách phủ định (trong cặp từ trái nghĩa).*

*- Ví dụ:*

*+ Bác Dương* ***thôi đã thôi rồi****.*

*+ Bác đã* ***đi rồi*** *sao Bác ơi!.*

*+ Cái cô đơn nhất trong khắp thế gian là một tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho* ***chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình.***

**Câu 4: Viết hai câu, trong đó một câu có dùng từ tượng hình, một câu có dùng từ tượng thanh.  
Mẫu:**  
– Chiếc xe của chúng tôi bò chậm chập trên con đường ngoằn ngoèo, khúc khuỷu.(TH)  
– Tiếng nước chảy róc rách bên khe suối.(TT)

**Câu 5: Phân tích giá trị tác dụng của việc sử dụng từ tượng thanh, từ tượng hình sau:**

*“Khi bờ tre ríu rít tiếng chim kêu*

*Khi mặt nước chập chờn con cá nhảy”.*

*\*Gợi ý:*

* *Từ tượng thanh: Ríu rít: Âm thanh của tiếng chim nghe vui tai, gợi lên kí ức về tuổi thơ.*
* *Từ tượng hình: Chập chờn: trạng thái khi ẩn khi hiện.*

*=>Gợi đến những kỉ niệm tuổi thơ với dòng sông quê hương.*

**Câu 6: Phân tích giá trị tác dụng của việc sử dụng từ tượng hình sau:**

*“ Thân gầy guộc, lá mong manh*

*Mà sao nên lũy, nên thành tre ơi!”*

*\*Gợi ý:*

* *Từ tượng hình:*

*+ Gầy guộc: gầy gò đến mức chỉ còn da bọc xương.*

*+ Mong manh: rất mỏng, gây cảm giác không đủ sức chịu đựng.*

*=>Gợi đến sự mỏng manh, yếu ớt nhưng rất kiên cường, mạnh mẽ, đoàn kết của cây tre. Đó cũng chính là biểu tượng kiên cường, bất khuất của con người Việt Nam.*

**Câu 7: Viết 2 câu ghép trong đó một câu có dùng quan hệ từ và một câu không dùng quan hệ từ.  
Mẫu.**  
– Trời nắng gắt, từng đoàn người mồ hôi nhễ nhại đang đẩy những chiếc xe cải tiến nhích từng bước trên đường.( **kdqht.**)  
– Mặc dù bà tôi đã có tuổi nhưng bước chân đi lại rất nhanh nhẹn.(qht)

**Câu 8: Xác định câu ghép trong những ví dụ sau, chỉ ra các quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu:**

1. *“Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ.* ***Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học”.***

***b.****“****Tôi lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và vui sướng, rồi trong tiếng xạc xào không ngớt ấy, tôi cố hình dung ra những miền xa lạ kia****. Thuở ấy chỉ có một điều tôi chưa hề nghĩ đến: ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này?...”*

* *Câu a: Quan hệ nguyên nhân*
* *Câu b: Quan hệ tiếp nối.*

**Câu 9:**Cho đoạn văn:

***“Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...”.***

(Trích *Lão Hạc*, Nam Cao)

a. Tìm câu ghép trong đoạn văn trên. Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế trong câu đó.

b. Chỉ rõ từ tượng hình, từ tượng thanh và phân tích giá trị biểu hiện (tác dụng) của các từ tượng hình, tượng thanh trong đoạn văn đó.

*\*Gợi ý:*

***a/*** - Câu ghép: ***Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít.***

- Quan hệ ý nghĩa giữa 2 vế câu: quan hệ bổ sung *hoặc* đồng thời.

***b/*** - Từ tượng hình: ***móm mém***

- Từ tượng thanh: ***hu hu***

- Giá trị biểu hiện (tác dụng): Gợi tả hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động có giá trị biểu cảm cao.

**Câu 10: Tìm trong thơ văn 3 ví dụ có sử dụng trợ từ, thán từ, tình thái từ.**  
***Gợi ý:***  
**Trợ từ:**  
– Em có quyền tự hào về tôi và **cả** em nữa. (Hồ Phương)  
**Thán từ:**

**Ô hay**, cảnh cũng ưa người nhỉ  
(Hồ Xuân Phương)  
**Tình thái từ:**  
 Em chào cô **ạ** !  
**Câu 11: *Xác định và phân loại trợ từ, thán từ, tình thái từ trong những câu sau:***

a. Con nín đi!

b. Cậu giúp tớ một tay nhé!

c. Cậu phải nói ngay điều này cho cô giáo biết!

d. À!Thì ra lão đang nghĩ đến thằng con lão.

*\*Gợi ý:*

a. đi: tình thái từ

b. nhé: tình thái từ

c. ngay: trợ từ

d. À: thán từ

**Câu 12: Đặt câu (có trợ từ, thán từ, tình thái từ)**

- Trời ơi! Cả bạn cũng không tin tôi?

*Thán từ Trợ từ*

- Bạn chỉ có một cái bút à?

*Trợ từ TTT*

**Câu 13: ( *BT 2 b tr 158 Ôn tập và kiểm tra )***

- Xác định câu ghép:

Pháp / chạy, Nhật / hàng, vua Bảo Đại / thoái vị.

C V C V C V

- Nhận xét:

+ Có thể tách câu ghép trên thành 3 câu đơn.

+ Nhưng mối liên hệ, sự liên tục của 3 sự việc không được thể hiện rõ bằng khi để là câu ghép.

**2. Phần trắc nghiệm**

**Câu 1: Các từ in đậm trong câu văn sau thuộc trường từ vựng nào?**

“ Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà **cắn**, mà **nhai**, mà **nghiến** cho kì nát vụn mới thôi.

A. Hoạt động của lưỡi. B. Hoạt động của răng

C. Hoạt động của miệng. D. cả A, B và C đều sai.

**Câu 2: Câu văn nào dưới đâu có chứa tình thái từ?**

A. Ôi! Cây bông này đẹp quá. B. Này! Con đường này lạ quá.

C. Vệ sĩ thân yêu ở lại nhé D. Chiều nay đi chơi không?

**Câu 3: Điền từ thích hợp vào chỗ ……….:**

Câu ghép là câu do hai hoặc………………………………. được gọi là một vế câu.

**Câu 4: Trong những câu thơ sau, câu nào là câu ghép:**

A. Mặt trời xuống biển như hòn lửa. B. Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

C. Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi. D. Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

**Câu 5: Từ “mà” trong câu văn sau thuộc từ loại nào?**

“Trưa nay các em được về nhà cơ mà”.

A. Thán từ. B. Tình thái từ. C. Trợ từ. D. Quan hệ từ.

**Câu 6: Câu văn nào trong đoạn văn dưới đây có chứa tình thái từ?**

“…Khốn nạn thân con thế này! Trời ơi!... Ngày mai con chơi với ai? Con ngủ với ai?”

A. Câu 1 B. Câu 2. C. Câu 3 D. Câu 4

**Câu 7: Điều cần chú ý khi sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội là:**

A. Tình huống giao tiếp. B. Tiếng địa phương của người nói.

C. Địa vị người nói. D. Quan hệ giữa người giao tiếp.

**Câu 8: Dấu hai chấm trong đoạn văn sau dùng để đánh dấu lời đối thoại:**

“Đã bao lần tôi từ những chốn xa xôi trở về Ku-ku-rêu, và lần nào tôi cùng nghĩ thầm với một nỗi buồn da diết: “Tôi sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy?...”. Đúng hay sai.

A. Đúng B. Sai

**Câu 9: Câu văn “Mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ…” thuộc loại câu:**

A. Câu đơn. B. Câu đặc biệt. C. Câu ghép có từ nối D. Câu ghép không có từ nối.

**Câu 10: Quan hệ từ được in đậm trong các câu ghép sau chỉ quan hệ nào?**

**Nếu** là chim, tôi **sẽ là** loại bồ câu trắng

**Nếu** là hoa, tôi **sẽ là** một đóa hướng dương

**Nếu** là mây, tôi **sẽ là** một vầng mây ấm

**Nếu** là người, tôi **sẽ chết** cho quê hương.

A. Quan hệ nguyên nhân. B. Quan hệ mục đích.

C. Quan hệ điều kiện D. Quan hệ nhượng bộ.

=========&=========